

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**
Địa chỉ : **02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định**
Kỳ báo cáo: **Quý I năm 2020**

Nơi nhận:

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 04 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019****Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019

Ban kiểm soát:

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Bầu ngày 29/06/2019
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bầu ngày 29/06/2019

Ban điều hành:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc	Bổ Nhiệm ngày 29/06/2019
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

Trụ sở công ty:

Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

00
QN
Ổ P
CÁ
YN
DN-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/03/2020	Số tại ngày 01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.752.674.258	415.675.269.815
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	58.712.985.550	94.688.359.369
Tiền	111		33.712.985.550	14.688.359.369
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	200.000.000.000	145.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	145.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.762.083.843	157.898.343.653
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	176.573.683.352	150.254.755.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.573.087.880	7.789.929.189
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3.434.990.288	3.673.336.875
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.819.677.677)	(3.819.677.677)
Hàng tồn kho	140	VI.07	10.905.651.353	11.458.320.484
Hàng tồn kho	141		10.905.651.353	11.458.320.484
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.371.953.512	6.630.246.309
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	6.371.953.512	6.630.246.309
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.345.568.748	278.440.835.701
Các khoản phải thu dài hạn	210		101.000.000	101.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	101.000.000	101.000.000
Tài sản cố định	220		232.641.278.083	244.413.953.843
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	232.123.855.163	243.841.241.124
Nguyên giá	222		1.078.610.658.407	1.091.989.568.531
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(846.486.803.244)	(848.148.327.407)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	517.422.920	572.712.719
Nguyên giá	228		5.973.062.311	5.973.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.455.639.391)	(5.400.349.592)
Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	2.532.616.880	1.440.842.718
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.532.616.880	1.440.842.718
Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	27.075.920.000	27.075.920.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.608.000.000	7.608.000.000
Đầu tư dài hạn khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.994.753.785	5.409.119.140
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5.994.753.785	5.409.119.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		727.098.243.006	694.116.105.516

258
GT
HẢ
IG
HO
T. B.V.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại ngày 31/03/2020	Số tại ngày 01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		111.803.158.821	104.698.074.381
Nợ ngắn hạn	310		111.803.158.821	104.698.074.381
Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	30.581.573.645	26.057.260.344
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.809.960.645	2.860.985.344
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	13.877.944.434	15.777.394.558
Phải trả người lao động	314		23.940.186.731	28.950.381.365
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	36.541.690.775	24.423.283.397
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.972.536.714	2.128.645.745
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.079.265.877	4.500.123.628
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.25	615.295.084.185	589.418.031.135
Vốn chủ sở hữu	410		615.295.084.185	589.418.031.135
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>404.099.500.000</i>	<i>404.099.500.000</i>
Quỹ đầu tư phát triển	418		65.850.705.829	65.850.705.829
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.344.878.356	119.467.825.306
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>119.467.825.306</i>	<i>16.163.980.000</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>25.877.053.050</i>	<i>103.303.845.306</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		727.098.243.006	694.116.105.516

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Toản

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 04 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Tuấn Linh

793
V
H Đ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế 3 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	212.706.180.160	180.289.625.276	212.706.180.160	180.289.625.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		630.416.225	533.244.010	630.416.225	533.244.010
- Chiết khấu thương mại			630.416.225	-	630.416.225	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	533.244.010	-	533.244.010
- Dịch vụ bị trả lại			-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa & cung cấp dịch vụ	10		212.075.763.935	179.756.381.266	212.075.763.935	179.756.381.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	166.402.546.701	140.308.480.319	166.402.546.701	140.308.480.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.673.217.234	39.447.900.947	45.673.217.234	39.447.900.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	400.402.702	452.267.111	400.402.702	452.267.111
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.442.597	(88.873.098)	21.442.597	(88.873.098)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.000.320.218	3.209.572.848	2.000.320.218	3.209.572.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.876.993.568	14.784.011.066	13.876.993.568	14.784.011.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.174.863.553	21.995.457.242	30.174.863.553	21.995.457.242
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.752.026.857	85.188.462	2.752.026.857	85.188.462
12. Chi phí khác	32	VII.7	580.449.098	60.307.047	580.449.098	60.307.047
13. Lợi nhuận khác	40		2.171.577.759	24.881.415	2.171.577.759	24.881.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.346.441.312	22.020.338.657	32.346.441.312	22.020.338.657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.469.388.262	4.404.413.474	6.469.388.262	4.404.413.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.877.053.050	17.615.925.183	25.877.053.050	17.615.925.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71		640	436	640	436

NGƯỜI LẬP BIỂU

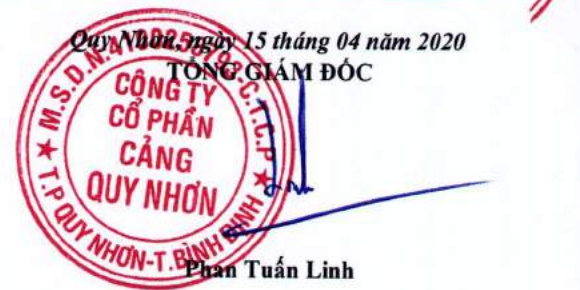


Nguyễn Thị Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		32.346.441.312	22.020.338.657
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9, 10	11.780.341.998	13.326.858.027
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(33.008.840)	-
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.722.765.002)	(434.932.720)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.371.009.468	34.912.263.964
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(22.854.570.118)	(10.094.799.390)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	VI.7	552.669.131	(3.183.604.964)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.509.293.994	(6.624.733.416)
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(327.341.848)	879.412.302
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.17	(13.724.315.126)	(5.141.196.958)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(64.691.850)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.462.053.651	10.747.341.538
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 9, 10	(3.396.723.446)	(399.290.891)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.668.494.998	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257.792.138	434.932.720
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.470.436.310)	35.641.829
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(36.008.382.659)	10.782.983.367
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	94.688.359.369	141.247.168.713
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.008.840	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	58.712.985.550	152.030.152.080

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Toàn



Quy Nhơn, ngày 15 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Tuấn Linh

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn
Mã Số Thuế: 4100258793

Mẫu số: B 09 – DNN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019.

- Vốn điều lệ của công ty: 404.099.500000 đồng.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng; Tổng số cổ phần: 40.409.950 cổ phần.
- + Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ 75,01% vốn điều lệ công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
 - + Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam: Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn có cùng thành viên Hội đồng quản trị.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12: VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá ngân hàng giao dịch nơi doanh nghiệp mở tài khoản

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc bao gồm cả chi phí mua hàng, gia công chế biến và chi phí liên quan khác
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào cuối kỳ theo đánh giá lại giá trị thuần để thực hiện chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.****11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm: Trả trước ngắn hạn (từ 12 tháng) và trả trước dài hạn (lớn hơn 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo.**13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính****14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện****18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi****19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá: Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ chi phí tạo nên doanh thu phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

187
TY
ÁN
G
LỚN
BÌNH

- 23-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Được ghi nhận trên báo cáo là chi phí không được vốn hoá phát sinh.
 24-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: đồng việt nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	31/12/2019
- Tiền mặt	426.955.163	289.482.012
- Tiền gửi ngân hàng	33.286.030.387	14.398.877.357
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	58.712.985.550	94.688.359.369

02- Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/03/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	27.075.920.000	27.075.920.000		27.075.920.000	27.075.920.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải 240.000 cổ phần - 20% vốn điều lệ	7.608.000.000	7.608.000.000		7.608.000.000	7.608.000.000	

- Đầu tư vào đơn vị khác;	19.467.920.000	19.467.920.000		19.467.920.000	19.467.920.000	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn 1.800.000 cổ phần-16.68% vốn điều lệ	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000	
Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải 146.792 cổ phần -0,018% vốn điều lệ	1.467.920.000	1.467.920.000		1.467.920.000	1.467.920.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
Cộng	27.075.920.000	27.075.920.000	0	27.075.920.000	27.075.920.000	0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2020	31/12/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	176.573.683.352	150.254.755.266
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (4364)		

4. Phải thu khác	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn	3.434.990.288	0	3.673.336.875	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.434.990.288		3.673.336.875	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	101.000.000		101.000.000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải				
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1.000.000		1.000.000	
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	100.000.000		100.000.000	
Cộng	3.535.990.288	0	3.774.336.875	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	31/03/2020		31/12/2019	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	31/03/2020			31/12/2019		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	7.213.984.601	3.394.306.924		7.213.984.601	3.394.306.924	

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
+ Đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019		3.819.677.677			3.819.677.677	
Cộng	7.213.984.601	7.213.984.601	0	7.213.984.601	7.213.984.601	0

7. Hàng tồn kho:	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	8.567.174.033		6.879.934.767	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.639.189.993		1.823.887.670	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	699.287.327		2.754.498.047	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	10.905.651.353	0	11.458.320.484	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+ Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý kinh doanh cảng		555.000.000		555.000.000
+ Khảo sát, địa chất, lập b/cáo nghiên cứu khả thi DA bãi hàng, bãi Công nghệ		572.159.095		572.159.095
+ Các nội dung khác		1.405.457.785		313.683.623
		2.532.616.880		1.440.842.718

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	549.220.988.938	185.467.323.035	351.581.253.419	5.720.003.139	0	1.091.989.568.531
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		54.500.000	47.500.000	85.965.000	0	187.965.000
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0		0	0	0

- Thanh lý, nhượng bán	289.663.636	0	12.583.768.312	254.443.176	0	13.127.875.124
- Giảm khác			439.000.000			439.000.000
Số dư cuối năm	548.931.325.302	185.521.823.035	338.605.985.107	5.551.524.963	0	1.078.610.658.407
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	515.574.838.971	37.499.972.223	289.537.867.198	5.535.649.015	0	848.148.327.407
- Khấu hao trong năm	3.309.556.992	3.929.067.525	4.464.511.819	21.915.863	0	11.725.052.199
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	289.663.636	0	12.424.216.321	469.857.358	0	13.183.737.315
- Giảm khác			202.839.047			202.839.047
Số dư cuối năm	518.594.732.327	41.429.039.748	281.375.323.649	5.087.707.520	0	846.486.803.244
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	33.646.149.967	147.967.350.812	62.043.386.221	184.354.124	0	243.841.241.124
- Tại ngày cuối năm	30.336.592.975	144.092.783.287	57.230.661.458	463.817.443	0	232.123.855.163

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 514,977,682,822 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				5.973.062.311	0	5.743.062.311
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5.973.062.311	0	5.973.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				5.400.349.592	0	5.400.349.592
- Khấu hao trong năm				55.289.799		55.289.799
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	5.455.639.391	0	5.455.639.391
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	572.712.719	0	572.712.719
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	517.422.920	0	517.422.920

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 4.634.490.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2020
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	31/03/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	6.371.953.512	6.630.246.309
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;	1.135.953.512	1.394.246.309
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) Khoản khấu hao theo kết luận thanh tra 1566/TTCP	5.236.000.000	5.236.000.000
b) Dài hạn	5.994.753.785	5.409.119.140

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).	5.994.753.785	5.409.119.140
+Chi phí thực hiện CT: Di dời 24 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án	1.988.824.666	2.302.849.612
+Chi phí sửa chữa lớn cầu tàu số 4	353.225.000	404.494.092
+Chi phí sửa chữa lớn 6 sơ mi rơ mooc	378.260.870	435.000.000
+Chi phí khác	3.274.443.249	2.266.775.436
Cộng	12.366.707.297	12.039.365.449

14. Tài sản khác	31/03/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí		
Tạm ứng cán bộ nhân viên		
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	31/03/2020			31/12/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/03/2020		31/12/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.581.573.645	30.581.573.645	26.057.260.344	26.057.260.344
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		0		0
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định	0	0	10.307.394.240	10.307.394.240
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860
+ CN Xăng dầu Quân đội KV Tây Nguyên Cty TNHH MTV Xăng Dầu C	13.519.129.887	13.519.129.887		0
+ Công ty TNHH VT Phúc Trường Linh	6.846.612.904	6.846.612.904	2.970.000.000	2.970.000.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	7.484.054.994	7.484.054.994	10.048.090.244	10.048.090.244
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	30.581.573.645	30.581.573.645	26.057.260.344	26.057.260.344

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	2.734.140.310	2.734.140.310	2.736.784.710	2.736.784.710
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn (5846)	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860

+ Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải (5873)	2.364.450	2.364.450	5.008.850	5.008.850
---	-----------	-----------	-----------	-----------

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong	31/03/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.003.288.342	6.640.987.103	5.338.778.896	3.305.496.549
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.724.315.126	6.469.388.262	13.724.315.126	6.469.388.262
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	-	3.930.000.000	-	3.930.000.000
10. Các loại thuế khác (môn bài)	-	5.000.000	5.000.000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác -Trước bạ	-	-	-	-
12. Các loại thuế khác -Thu nhập cá nhân	49.791.090	1.021.392.784	898.124.251	173.059.623
Cộng	15.777.394.558	18.066.768.149	19.966.218.273	13.877.944.434
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	31/03/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn	36.541.690.775	24.293.283.397
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác;	36.541.690.775	24.423.283.397
+Chi phí thuê ngoài vận chuyên	35.995.890.775	23.490.038.637
+Chi phí kiểm toán năm 2017		
+Chi phí khác	545.800.000	803.244.760
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	36.541.690.775	24.423.283.397

19. Phải trả khác	31/03/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	68.762.200	69.082.200
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.903.774.514	2.059.563.545
Cộng	1.972.536.714	2.128.645.745

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/03/2020			31/12/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	31/03/2020	31/12/2019
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2020	31/12/2019
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	0	0	65.850.705.829	0	0	119.467.825.306	0	589.418.031.135
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	0	0	65.850.705.829	0	0	119.467.825.306	0	589.418.031.135
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							25.877.053.050		25.877.053.050
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	404.099.500.000	0	0	65.850.705.829	0	0	145.344.878.356	0	615.295.084.185

	31/03/2020	31/12/2019
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

- + Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông năm 2018 Đại hội cổ đông phê duyệt và đã chi trả là 16%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2020	31/12/2019
- Quỹ đầu tư phát triển;	65.850.705.829	65.850.705.829
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	31/03/2020	31/12/2019
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	31/03/2020	31/12/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Tài sản không cần dùng chờ bán giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc		35.034.332	35.034.332	-
Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31.811.200	31.811.200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785.948	2.785.948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437.184	437.184	-
				-
				-
Cộng		35.034.332	35.034.332	-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Diễn giải	Loại ngoại tệ	31/03/2020	31/12/2019	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	154.643,89	1.157,96	

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

- Chi tiết theo phụ lục số 01 xóa nợ đính kèm

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2020	31/03/2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	36.573.593.490	34.816.167.361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	176.132.586.670	145.473.457.915
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	212.706.180.160	180.289.625.276
+Ghi chú: Doanh thu cho hoạt động nội bộ	13.193.565.246	8.569.980.482
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-630.416.225	-533.244.010
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-630.416.225	-125.578.950
- Giảm giá hàng bán;		-407.665.060
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	31/03/2020	31/03/2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	34.067.773.811	29.397.812.643
+Ghi chú: Giá vốn của hàng bán hoạt động nội bộ	3.818.163.959	3.929.322.871
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	119.141.207.644	110.910.667.676
+ Ghi chú: Giá vốn của hoạt động dịch vụ nội bộ	9.375.401.287	4.640.657.611
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	166.402.546.701	140.308.480.319
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2020	31/03/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.792.138	434.932.720
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cơ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	142.610.564	17.334.391
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	400.402.702	452.267.111
5. Chi phí tài chính	31/03/2020	31/03/2019
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4.536.803	-88.873.098
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	16.905.794	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	21.442.597	-88.873.098
6. Thu nhập khác	31/03/2020	31/03/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.668.494.998	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Tiền phạt thu được; Thưởng giải phóng tàu nhanh	0	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	83.531.859	85.188.462
Cộng	2.752.026.857	85.188.462
7. Chi phí khác	31/03/2020	31/03/2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	203.522.134	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	
- Các khoản bị phạt;	0	60.307.047
- Các khoản khác.	376.926.964	
Cộng	580.449.098	60.307.047
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2020	31/03/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.876.993.568	14.784.011.066
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí lương và chế độ của cán bộ nhân viên	8.361.237.073	5.513.463.059
+ Chi phí Tiền thuê đất	780.000.000	780.000.000
+ Chi phí Khấu hao TSCĐ	672.544.670	1.004.117.608
- Các khoản chi phí QLDN khác.	9.813.781.743	7.486.430.399
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.000.320.218	3.209.572.848
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí lương và chế độ của cán bộ nhân viên	1.146.478.431	2.716.135.826
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị, hoa hồng môi giới	853.341.787	364.312.476
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	500.000	129.124.546

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	15.877.313.786	17.993.583.914

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/03/2020	31/03/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.966.755.679	4.913.497.641
- Chi phí nhân công;	42.864.124.302	31.677.170.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.793.938.568	13.325.087.193
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	84.992.227.540	76.899.745.145
- Chi phí khác bằng tiền.	2.595.040.587	2.088.751.322
Cộng	148.212.086.676	128.904.251.590

-Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/03/2020	31/03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.469.388.262	4.404.413.474
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.469.388.262	4.404.413.474

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31/03/2020	31/03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền	31/03/2020	31/03/2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

A -Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi tiêu	đơn vị tính	Quý I/2020	Luỹ kế năm 2020	Quý I/2019	Luỹ kế năm 2019	Tỷ lệ 2019/2018	
						Quý	Luỹ kế
1.Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	2.802.362	2.802.362	2.133.152	2.133.152	131%	131%
Tổng Doanh thu bao gồm DT nội bộ, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	228.421.758.740	228.421.758.740	188.863.817.321	188.863.817.321	121%	121%
2.Doanh thu, Thu Nhập khác (2.1+4)	đồng	215.228.193.494	215.228.193.494	180.293.836.839	180.293.836.839	119%	119%
2.1.Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	212.075.763.935	212.075.763.935	179.756.381.266	179.756.381.266	118%	118%
2.1.1.Doanh Thu hoạt động khai thác Cảng	đồng	117.981.073.860	117.981.073.860	101.487.977.771	101.487.977.771	116%	116%
2.1.2.Doanh thu dịch vụ cảng	đồng	94.094.690.075	94.094.690.075	78.268.403.495	78.268.403.495	120%	120%
3.Doanh Thu Nội Bộ	đồng	13.193.565.246	13.193.565.246	8.569.980.482	8.569.980.482	154%	154%
4.Các khoản thu nhập khác	đồng	3.152.429.559	3.152.429.559	537.455.573	537.455.573	587%	587%
5. Lợi Nhuận trước thuế TNDN	đồng	32.346.441.312	32.346.441.312	22.020.338.657	22.020.338.657	147%	147%

B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/2020	31/03/2019
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	36,91%	48,24%
-Tài sản ngắn hạn/Tổng số Tài sản	%	63,09%	51,76%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	15,38%	12,09%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	84,62%	87,91%
2/ Khả năng thanh toán nhanh			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6,50	8,27
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,10	4,28
- khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,01	4,13
3/ Tỷ suất sinh lời		31/03/2020	31/03/2019
3.1 tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	15,25%	12,25%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	12,20%	9,80%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	4,45%	3,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	%	3,56%	2,68%
3.3 tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE	%	6,40%	4,36%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hào
Nguyễn Thị Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Kim Hoàn
Nguyễn Kim Hoàn

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 04 Năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Tuấn Linh

02587
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG
QUY NHƠN
- T. BÌNH ĐỊNH

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty Hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
	CỘNG	1.760.406.685		

Quy Nhơn, Ngày 15 Tháng 04 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Biểu 01: Doanh thu nội bộ:

Đơn vị tính: VND

STT	ĐƠN VỊ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY	Doanh thu nội bộ lũy kế đến thời điểm lập báo cáo										
		Vận tải và Dịch vụ hỗ trợ vận tải TK 511	Cảng biển và dịch vụ cảng biển TK 511	Kinh doanh xăng dầu và chất đốt TK 511	Sửa chữa, bảo dưỡng, đóng tàu TK 511	Cho thuê văn phòng, khách sạn TK 511	Cho thuê thuyền viên TK 511	Doanh thu hoạt động kinh doanh khác TK 511	Cổ tức, lãi liên doanh TK 515	Lãi cho vay TK 515	Bán tàu và vật tư thiết bị tàu TK 711	Tổng cộng
I	Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt nam	0	4.014.872.219	0	0	0	0	0	0	0	0	4.014.872.219
1	Văn phòng Tổng công ty Hàng hải Việt nam											0
2	Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)		4.014.339.219									4.014.339.219
3	Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCty HHVN		533.000									533.000
4	Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải (MMS)											0
5	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)											0
6	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại TP.HCM (Vinalines HCM City)											0
7	Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng											0
II	Công ty con	0	2.433.119.460	0	0	0	0	0	0	0	0	2.433.119.460
1	Công ty CP Cảng Sài Gòn											0
2	Công ty CP Cảng Cam Ranh											0
3	Công ty CP Cảng Hải Phòng											0
4	Công ty CP Cảng Đà Nẵng											0
5	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh											0
6	Công ty CP Cảng Cần Thơ											0
7	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam											0
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam											0
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship											0
10	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam		2.415.252.794									2.415.252.794
11	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam											0
12	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam											0
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân											0
14	Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam											0
15	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao											0
16	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ											0
17	Công ty CP Vinalines Nha Trang											0
18	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông (***)		17.866.666									17.866.666
19	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang (***)											0
	Tổng cộng	0	6.447.991.679	0	0	0	0	0	0	0	0	6.447.991.679

Biểu 2: Công nợ nội bộ

Đơn vị tính: VND

STT	ĐƠN VỊ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY	Số dư tài khoản phải thu					Số dư tài khoản phải trả				
		TK131	TK331 (dư nợ)	TK136	TK138	TK ...	TK331	TK131 (dư có)	TK336	TK338	TK ...
I	Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt nam	6.088.253.151	173.052.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Tổng công ty Hàng hải Việt nam										
2	Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	5.793.191.075									
3	Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCTy HHVN (4620)	295.062.076									
4	Công ty Xuất khẩu lao động Hàng hải (MMS)										
5	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)										
6	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại TP.HCM (Vinalines HCM City)										
7	Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng										
8	Ban QLDA chuyên ngành Hàng Hải-CN TCT hàng hải VN-Công ty TNHH MTV		173.052.000								
II	Công ty con	678.750.437									
1	Công ty CP Cảng Sài Gòn										
2	Công ty CP Cảng Cam Ranh										
3	Công ty CP Cảng Hải Phòng										
4	Công ty CP Cảng Đà Nẵng										
5	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh										
6	Công ty CP Cảng Cần Thơ										
7	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam										
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam										
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship										
10	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (CN Vosa Quy Nhơn)	517.637.454									
11	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam										
12	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam										
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân										
14	Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam										
15	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao										
16	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ										
17	Công ty CP Vinalines Nha Trang (4621)	140.287.983									
18	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông (***)	20.825.000									
19	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang (***)										
	Tổng cộng	6.767.003.588	173.052.000	0	0	0	0	0	0	0	0



BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Diễn Giải	MÃ SỐ	QUÝ 1/2019	Lũy kế Năm nay
I. CHI PHÍ TRỰC TIẾP		166.402.546.701	166.402.546.701
1. Nhiên liệu	1	3.052.399.174	3.052.399.174
2. Vật liệu, công cụ	2	2.914.356.505	2.914.356.505
3. Khấu hao TSCĐ	3	11.121.393.898	11.121.393.898
4. Lương CN trực tiếp	4	29.855.135.416	29.855.135.416
5. BHXH, KPCĐ BH y tế	5	3.501.273.382	3.501.273.382
6. Chi phí khác, trong đó :	6	115.957.988.326	115.957.988.326
- Hoạt động SXKD trong kỳ	7	115.957.988.326	115.957.988.326
- Giải quyết tồn đọng	8	-	-
II. CHI PHÍ BÁN HÀNG	9	2.000.320.218	2.000.320.218
Chi phí hoa Hồng	10	77.045.259	77.045.259
III. CHI PHÍ QUẢN LÝ	11	13.876.993.568	13.876.993.568
1. Chi phí nhân viên quản lý	12	8.361.237.073	8.361.237.073
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	13	7.723.803.469	7.723.803.469
- BHXH, KPCĐ, BH y tế	14	386.789.604	386.789.604
- ăn ca	15	250.644.000	250.644.000
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	16	-	-
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng VP	17	722.115.796	722.115.796
4. Khấu hao TSCĐ	18	672.544.670	672.544.670
5. Thuế phí và lệ phí	19	785.000.000	785.000.000
6. Chi phí sửa chữa	20	956.198.800	956.198.800
7. Chi phí nước uống	21	329.708.094	329.708.094
8. Chi phí thông tin	22	161.410.545	161.410.545
9. Thuê văn phòng	23	95.519.405	95.519.405
10. Chi phí hội nghị tiếp khách	24	721.147.446	721.147.446
11. Chi phí đào tạo	25	-	-
12. Công tác phí tàu xe	26	398.435.366	398.435.366
13. Chi quản lý nộp cấp trên	27	-	-
14. Chi nghiên cứu khoa học	28	-	-
15. Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc lã	29	-	-
16. Chi phí bảo hiểm xe	30	75.882.350	75.882.350
17. Chi phí giải quyết tồn đọng	31	-	-
18. Chi phí trích lập dự phòng	32	-	-
19. Chi khác	33	597.794.023	597.794.023
TỔNG CỘNG		182.279.860.487	182.279.860.487

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Tài khoản	Số còn phải nợ đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nợ cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2		3	6	7	8= 3+4-5
I. Thuế (10 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21)	10		15.777.394.558	18.066.768.149	19.966.218.273	13.877.944.434
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	33311	2.003.288.342	6.640.987.103	5.338.778.896	3.305.496.549
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	33312	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	33340	13.724.315.126	6.469.388.262	13.724.315.126	6.469.388.262
6. Thu trên vốn	16		-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17		-	-	-	-
8. Thuế đất	18		-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	33370	-	3.930.000.000	-	3.930.000.000
10. Các loại thuế khác (môn bài)	20	33380	-	5.000.000	5.000.000	-
11. Các loại thuế khác	21	33390	-	-	-	-
11. Các loại thuế khác - Trước bạ			-	-	-	-
12. Các loại thuế khác - Thuế thu nhập các nhân	21	33350	49.791.090	1.021.392.784	898.124.251	173.059.623
II. Các loại thuế khác (30 = 31+32+33)	30		-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31		-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	32		-	-	-	-
3. Các khoản phải thu phải nộp khác	33		-	-	-	-
			-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10 + 30)	40		15.777.394.558	18.066.768.149	19.966.218.273	13.877.944.434

PHỤ LỤC SỐ 07

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

KHOẢN MỤC	MÃ SỐ	QUÝ 1/2019	LŨY KẾ
1	2		4
D. CUNG ỨNG DỊCH VỤ HÀNG HẢI			-
I. DOANH THU		212.706.180.160	212.706.180.160
Trong đó - Cung ứng nước ngoài		40.843.029.963	40.843.029.963
- Cung ứng trong nước		171.863.150.197	171.863.150.197
II. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ		630.416.225	630.416.225
III. DOANH THU THUẦN		212.075.763.935	212.075.763.935
IV. CHI PHÍ		182.279.860.487	182.279.860.487
1. Chi phí trực tiếp		166.402.546.701	166.402.546.701
1.1 Nhiên liệu		3.052.399.174	3.052.399.174
1.2 Vật liệu, công cụ		2.914.356.505	2.914.356.505
1.3 Khấu hao TSCĐ		11.121.393.898	11.121.393.898
1.4 Lương công nhân trực tiếp sản xuất		29.855.135.416	29.855.135.416
1.5 BHXH, KPCĐ, BHYT		3.501.273.382	3.501.273.382
1.6 Chi phí thuê phương tiện thiết bị		115.957.988.326	115.957.988.326
1.7 Chi phí xếp dỡ			-
1.8 Thông tin			-
1.9 Chi phí khác			-
2. Chi phí Bán hàng		2.000.320.218	2.000.320.218
3. Chi phí quản lý		13.876.993.568	13.876.993.568
V. LỢI NHUẬN THUẦN		29.795.903.448	29.795.903.448
			-
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Thu nhập hoạt động tài chính		400.402.702	400.402.702
Trong đó			-
- Hoạt động đầu tư chứng khoán			-
- Hoạt động đóng góp vốn liên doanh			-
-Hoạt động cho vay vốn			-
-Hoạt động cho thuê tài sản			-
-Kinh doanh bất động sản			-
-Chênh lệch tỷ giá			-
-Lãi tiền gửi ngân hàng		257.792.138	257.792.138
-Hoạt động khác		142.610.564	142.610.564
2. Chi phí hoạt động tài chính		21.442.597	21.442.597
Trong đó			-

- Hoạt động đầu tư chứng khoán			-
- Hoạt động đóng góp vốn liên doanh			-
-Hoạt động cho vay vốn			-
-Hoạt động cho thuê tài sản			-
-Kinh doanh bất động sản			-
-Chênh lệch tỷ giá		4.536.803	4.536.803
- lãi vay vốn			-
- Hoạt động khác		16.905.794	16.905.794
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính		378.960.105	378.960.105
Trong đó			-
- Hoạt động đầu tư chứng khoán			-
- Hoạt động đóng góp vốn liên doanh		-	-
-Hoạt động cho vay vốn			-
-Hoạt động cho thuê tài sản			-
-Kinh doanh bất động sản			-
-Chênh lệch tỷ giá		(4.536.803)	(4.536.803)
- Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng và trả lãi tiền vay		257.792.138	257.792.138
- Hoạt động khác		125.704.770	125.704.770
			-
HOẠT ĐỘNG BẤT THƯỜNG			-
1. Thu nhập bất thường		2.752.026.857	2.752.026.857
Trong đó:			-
- Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2668494998	2.668.494.998
- Thu nhập bất thường khác]		83.531.859	83.531.859
2. Chi phí		580.449.098	580.449.098
Trong đó:			-
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		203.522.134	203.522.134
- Chi phí bất thường		376.926.964	376.926.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động bất thường		2.171.577.759	2.171.577.759
			-

